

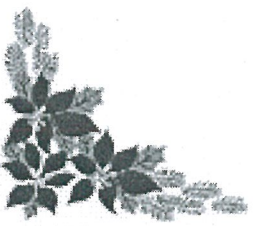


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

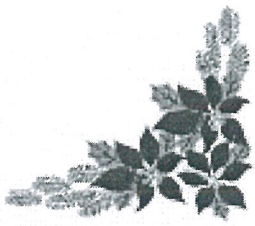


**BIA  
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2017**



Tp. Quảng Ngãi, tháng 01/2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ IV NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
	I	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>204,244,794,908</b>	<b>320,709,792,917</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>		<b>62,050,923,517</b>	<b>215,677,001,967</b>
1	Tiền:	111	V.01	46,787,404,802	143,677,001,967
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			336,821,472	188,250,215
	- Tiền gửi ngân hàng			46,450,583,330	143,488,751,752
2	Các khoản tương đương tiền	112		15,263,518,715	72,000,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>70,714,854,328</b>	<b>47,694,983,299</b>
1	Phải thu của khách hàng	131		55,559,020,729	44,963,841,298
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	13,894,577,476	1,551,259,578
5	Các khoản phải thu khác	135		1,261,256,123	1,179,882,423
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>69,560,566,838</b>	<b>56,217,242,595</b>
1	Hàng tồn kho	141		69,560,566,838	56,217,242,595
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,918,450,225</b>	<b>1,120,565,056</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,761,518,644	977,691,643
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		156,931,581	142,873,413
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>774,284,460,314</b>	<b>828,649,427,189</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>740,779,607,248</b>	<b>794,802,855,822</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		740,626,857,248	794,802,855,822
	-Nguyên giá	222	V.08	1,288,500,983,570	1,262,494,611,976
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(547,874,126,322)	(467,691,756,154)
3	Tài sản cố định vô hình	227		152,750,000	
	-Nguyên giá	228		423,000,000	
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(270,250,000)	
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>21,114,648,378</b>	<b>24,847,255,413</b>
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,114,648,378	24,847,255,413
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,390,204,688</b>	<b>8,999,315,954</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,268,387,749	5,566,233,195
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7,121,816,939	3,433,082,759
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>978,529,255,222</b>	<b>1,149,359,220,106</b>

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>366,495,984,092</b>	<b>579,553,730,228</b>
	<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>366,495,984,092</b>	<b>486,057,290,125</b>
1	Phải trả cho người bán	311	10	28,399,893,922	68,677,907,355
2	Người mua trả tiền trước	312		12,428,800	12,565,592
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	102,409,212,705	102,673,812,534
4	Phải trả người lao động	314	12	7,865,093,433	6,031,035,114
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	10,158,426,385	11,891,013,153
6	Phải trả nội bộ	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	15,673,170,801	10,327,221,179
9	Vay và nợ ngắn hạn	320	15(a)	199,951,888,610	274,768,483,529
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	2,025,869,436	11,675,251,669
	<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>93,496,440,103</b>
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	93,496,440,103
	<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>612,033,271,130</b>	<b>569,805,489,878</b>
	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>612,033,271,130</b>	<b>569,805,489,878</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		29,057,250,272	29,057,250,272
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	132,976,020,858	90,748,239,606
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a		25,059,385,542	21,322,682,703
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		107,916,635,316	69,425,556,903
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>978,529,255,222</b>	<b>1,149,359,220,106</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV/2017**

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV /2017	Tại ngày	Quý IV/ 2016	Tại ngày
			3	(31/12/2017)	5	(31/12/2016)
1	2	3		4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		281,309,890,270	998,380,985,838	283,949,696,297	955,588,295,418
2. Các khoản giảm trừ	2		74,817,090	240,948,510	46,290,090	237,574,872
+ Chiết khấu thương mại			74,817,090	240,948,510	46,290,090	237,574,872
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ	10		281,235,073,180	998,140,037,328	283,903,406,207	955,350,720,546
(10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	11		230,394,862,011	852,792,578,096	227,796,167,990	823,043,148,686
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,840,211,169	145,347,459,232	56,107,238,217	132,307,571,860
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		372,679,282	2,268,153,264	46,367,794	257,415,503
7. Chi phí tài chính	22		2,611,236,818	11,643,733,637	11,328,259,997	23,478,533,195
Trong đó: Lãi vay phải trả:						
8. Chi phí bán hàng	24		2,573,559,307	11,566,388,287	11,328,259,997	23,478,533,195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,033,670,657	7,940,478,000	865,618,506	3,267,434,663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			3,265,750,869	12,125,962,051	3,705,384,388	15,122,986,107
11. Thu nhập khác	31		42,302,232,107	115,905,438,808	40,254,343,120	90,696,033,398
12. Chi phí khác	32		1,206,680,455	2,743,179,095	566,419,826	1,976,083,034
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		976,017,595	1,891,458,322	321,276,211	819,219,356
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		230,662,860	851,720,773	245,143,615	1,156,863,678
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		42,532,894,967	116,757,159,581	40,499,486,735	91,852,897,076
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3,234,882,862	8,840,524,265	2,989,316,674	6,960,340,173
(60=50-51-52)	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		39,298,012,105	107,916,635,316	37,510,170,061	84,892,556,903
			873	2,398	834	1,887

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>116,757,159,581</b>	<b>91,852,897,076</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		81,776,123,056	81,689,984,238
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		24,451,640	
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,212,075,313)	(257,415,503)
- Chi phí lãi vay	06		11,566,388,287	23,478,533,195
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,590,436,216)	154,888,588,047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,032,058,423)	9,157,809,400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49,513,480,733)	20,553,491,361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(485,981,555)	1,540,721,910
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,959,924,208)	(23,690,348,038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,594,958,077)	(3,971,023,499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18,750,000	63,360,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(80,000,000)	(3,384,739,975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>102,673,958,039</b>	<b>351,921,858,212</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(27,924,571,140)	(29,869,657,228)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,212,075,313	257,415,503
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25,712,495,827)</b>	<b>(29,612,241,725)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		912,260,638,124	1,043,623,506,478
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,080,573,673,146)	(1,125,072,515,296)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62,250,054,000)	(49,488,381,173)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(230,563,089,022)</i>	<i>(130,937,389,991)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(153,601,626,810)</b>	<b>191,372,226,496</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	60		<b>215,677,001,967</b>	<b>24,304,775,471</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24,451,640)	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	70		<b>62,050,923,517</b>	<b>215,677,001,967</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Bùi Thị Nhựt

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 31/12/2017**

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần  
Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 02-03 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330; Bia Lon Sài Gòn Lager 330ml; Bia Xuất khẩu; Bia tươi Sài Gòn*

*Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất*

*Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng; Chênh lệch tỷ giá*

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	336,821,472	188,250,215
Tiền gửi ngân hàng	46,450,583,330	143,488,751,752
Các khoản tương đương tiền	15,263,518,715	72,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>62,050,923,517</b>	<b>215,677,001,967</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

**02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	7,077,410,519	1,128,810,058
Bên liên quan (thuyết minh 1 )	48,481,610,210	43,835,031,240
<b>Cộng</b>	<b>55,559,020,729</b>	<b>44,963,841,298</b>

**03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	13,894,577,476	1,551,259,578
Bên liên quan (thuyết minh 2 )	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,894,577,476</b>	<b>1,551,259,578</b>

**04. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khác	1,261,256,123	1,179,882,423
Bên liên quan (thuyết minh 3 )	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,261,256,123</b>	<b>1,179,882,423</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****04a CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	1,261,256,123	1,179,882,423
<b>Cộng</b>	<b>1,261,256,123</b>	<b>1,179,882,423</b>

**05. Hàng tồn kho**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,693,087,119	14,888,336,689
Công cụ, dụng cụ	24,796,125,949	19,459,220,655
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20,624,504,269	20,087,640,130
Thành phẩm	8,568,666,440	5,215,127,880
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76,682,383,777</b>	<b>59,650,325,354</b>

**06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phân bổ Palet gỗ	-	-
Phí dịch vụ tư vấn	-	-
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	1,761,518,644	977,691,643
<b>Cộng</b>	<b>1,761,518,644</b>	<b>977,691,643</b>

**07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	156,931,581	142,873,413
	<b>156,931,581</b>	<b>142,873,413</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	243,225,671,029	1,011,326,555,089	7,301,783,292	640,602,566		1,262,494,611,976
Số tăng trong năm	4,317,013,236	19,358,458,358	2,070,900,000	-	260,000,000	26,006,371,594
- Mua sắm mới		2,997,920,720	2,070,900,000		260,000,000	5,328,820,720
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,238,949,636	16,360,537,638				20,599,487,274
- Tăng khác	78,063,600					78,063,600
Số dư cuối năm	<b>247,542,684,265</b>	<b>1,030,685,013,447</b>	<b>9,372,683,292</b>	<b>640,602,566</b>	<b>260,000,000</b>	<b>1,288,500,983,570</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	57,892,227,718	404,089,548,831	5,213,074,505	496,905,100		467,691,756,154
Khấu hao trong năm	10,124,276,655	68,899,641,634	1,025,052,406	120,399,477	12,999,996	80,182,370,168
Số dư cuối năm	<b>68,016,504,373</b>	<b>472,989,190,465</b>	<b>6,238,126,911</b>	<b>617,304,577</b>	<b>12,999,996</b>	<b>547,874,126,322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	17,040,076,667	137,251,733,154	1,383,625,934	230,783,604,000		155,906,219,359
Tại ngày cuối năm	<b>185,333,443,311</b>	<b>607,237,006,258</b>	<b>2,088,708,787</b>	<b>143,697,466</b>	<b>-</b>	<b>794,802,855,822</b>
Tại ngày cuối năm	<b>179,526,179,892</b>	<b>557,695,822,982</b>	<b>3,134,556,381</b>	<b>23,297,989,000</b>	<b>247,000,004</b>	<b>740,626,857,248</b>
<b>Tài sản cố định vô hình</b>						
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
- Tăng khác	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
Số dư cuối năm	-	-	-	<b>423,000,000</b>	-	<b>423,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	270,250,000	-	270,250,000
Khấu hao trong năm	-	-	-	270,250,000	-	270,250,000
Số dư cuối năm	-	-	-	<b>270,250,000</b>	-	<b>270,250,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	<b>152,750,000</b>	-	<b>152,750,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	24,847,255,413	4,377,029,728
Tăng	16,878,880,239	31,522,294,904
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(20,599,487,274)	(11,052,069,219)
Giảm khác	(12,000,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>21,114,648,378</b>	<b>24,847,255,413</b>
	-	-

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	456,974,871	1,914,611,138
Bao bì luân chuyển	4,811,412,878	3,651,622,057
<b>Cộng</b>	<b>5,268,387,749</b>	<b>5,566,233,195</b>
	-	-

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

**11. CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.	Lãi suất		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	4.8%-5.0%	199,951,888,610	214,810,606,041
Ngân hàng Quân Đội CN Quảng Ngãi	4.80%	-	23,900,000,000
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi	4.80%	-	36,057,877,488
<b>Cộng</b>		<b>199,951,888,610</b>	<b>274,768,483,529</b>
		-	-

**(b) Vay dài hạn**

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
* Vay vốn đầu tư			
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi	6.50%	-	93,496,440,103
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>93,496,440,103</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	14,470,062,229	13,496,716,787
Bên liên quan (thuyết minh 4)	13,929,831,693	55,181,190,568
<b>Cộng</b>	<b>28,399,893,922</b>	<b>68,677,907,355</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75,741,456,837	748,681,455,182	737,668,585,455	86,754,326,564
Thuế GTGT	23,395,353,312	165,115,999,560	176,817,397,151	11,693,955,721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,989,316,674	8,987,373,935	8,594,958,077	3,381,732,532
Thuế thu nhập cá nhân	547,685,711	2,384,046,048	2,352,533,871	579,197,888
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		191,900,000	191,900,000	
<b>Cộng</b>	<b>102,673,812,534</b>	<b>925,360,774,725</b>	<b>925,625,374,554</b>	<b>102,409,212,705</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	323,680,785	512,043,962
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,540,068,249
Chi phí vận chuyển	-	175,253,625
Phải trả bên liên quan	-	584,867,198
Chi phí xây dựng cơ bản, sửa chữa TSCĐ	-	1,415,400,000
Thù lao HĐQT còn phải trả	639,492,843	159,108,706
Chi phí phải trả khác	860,357,252	504,271,413
<b>Cộng</b>	<b>10,158,426,385</b>	<b>11,891,013,153</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	187,888,224	65,799,454
Cổ tức phải trả	13,116,954,827	7,867,008,827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,368,327,750	2,394,412,898
<b>Cộng</b>	<b>15,673,170,801</b>	<b>10,327,221,179</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)**

Đơn vị tính: VND

	Võ chai	Két nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	368,478,120	3,283,143,937	1,914,611,138	5,566,233,195
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	4,527,272,728	70,000,000	4,597,272,728
- Mua mới	-	-	4,527,272,728	70,000,000	4,597,272,728
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	59,168,174	59,168,174
- Thanh lý	-	-	-	59,168,174	59,168,174
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số Phân bổ trong năm</b>	-	368,478,120	2,999,003,787	1,468,468,093	4,835,950,000
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	4,811,412,878	456,974,871	5,268,387,749

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm

- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

**(c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	<b><u>45,000,000</u></b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17. TÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450,000,000,000	29,057,250,272	75,322,682,703	554,379,932,975
Lãi trong năm			84,892,556,903	84,892,556,903
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,131,000,000)	(6,131,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(849,000,000)	(849,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	(8,487,000,000)	(8,487,000,000)
Chi trả cổ tức năm 2015			(54,000,000,000)	(54,000,000,000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>29,057,250,272</b>	<b>90,748,239,606</b>	<b>569,805,489,878</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-		107,916,635,316	107,916,635,316
Chi trả cổ tức năm 2016			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận 2016			1,811,145,936	1,811,145,936
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-	-
Trích quỹ công tác xã hội			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>29,057,250,272</b>	<b>132,976,020,858</b>	<b>612,033,271,130</b>

**18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	31/12/2017	31/12/2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	107,916,635,316	84,892,556,903
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2,398	1,887

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>19 DOANH THU</b>		
Doanh thu bao gồm thuế TTĐB	1,747,062,441,020	1,754,860,573,710
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	- 748,681,455,182	799,272,278,292
Các khoản giảm trừ doanh thu	240,948,510	237,574,872
<i>Chiết khấu thương mại</i>	240,948,510	237,574,872
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>998,140,037,328</b>	<b>955,350,720,546</b>
	-	-
<b>20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	852,792,578,096	823,043,148,686
Giá vốn hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>852,792,578,096</b>	<b>823,043,148,686</b>
	-	-
<b>21 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,268,153,264	257,415,503
<b>Cộng</b>	<b>2,268,153,264</b>	<b>257,415,503</b>
	-	-
<b>22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11,566,388,287	23,478,533,195
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	77,345,350	-
<b>Cộng</b>	<b>11,643,733,637</b>	<b>23,478,533,195</b>
	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	682,769,069	601,723,500
Chi phí nguyên liệu, CCDC	547,211,099	202,074,208
Chi phí khấu hao TSCĐ	26,196,972	26,196,972
Dịch vụ mua ngoài	5,673,267,612	1,488,499,194
Chi phí bằng tiền khác	1,011,033,248	948,940,789
<b>Cộng</b>	<b>7,940,478,000</b>	<b>3,267,434,663</b>
	-	-
24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,235,537,152	7,105,349,050
Chi phí vật liệu văn phòng	630,899,411	559,122,995
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,308,174,137 <sup>x</sup>	1,213,064,197
Thuế và lệ phí	214,801,153	166,245,999
Dịch vụ mua ngoài	2,054,575,109 <sup>x</sup>	3,370,513,575
Chi phí bằng tiền khác	2,681,975,089	2,708,690,291
<b>Cộng</b>	<b>12,125,962,051</b>	<b>15,122,986,107</b>
	-	-
25 THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	761,249,058	1,073,201,357
Thu từ thanh lý tài sản	150,000,000	
Thu nhập khác	1,831,930,037	902,881,677
<b>Cộng</b>	<b>2,743,179,095</b>	<b>1,976,083,034</b>
	-	-
Chi phí khác	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	59,168,174	
Chi phí khác	1,832,290,148	819,219,356
<b>Cộng</b>	<b>1,891,458,322</b>	<b>819,219,356</b>
	-	-
Lợi nhuận khác	<b>851,720,773</b>	<b>1,156,863,678</b>
	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm.

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116,757,159,581.00	91,852,897,076
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,116,497,285	987,638,564
Tổng lợi nhuận tính thuế	117,873,656,866	92,840,535,640
Lỗi năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	117,873,656,866	92,840,535,640
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	7.5%	7.5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8,840,524,265	6,960,340,173
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,840,524,265	6,960,340,173

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	736,308,535,878	701,910,012,452
Chi phí nhân công	34,365,892,701	34,026,881,997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,646,873,056	81,689,984,238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,068,612,613	13,826,254,569
Chi phí khác bằng tiền	7,359,506,598	9,168,371,086
<b>Cộng</b>	<u><b>876,749,420,846</b></u>	<u><b>840,621,504,342</b></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

**(a) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VNĐ	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng EUR	40.84	48.92	1,106,846	1,243,265
Tiền gửi ngân hàng USD	210,665.59	-	4,775,788,925	-
	-	-	4,776,895,771	1,243,265

**(b) Rủi ro thanh khoản**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	79,005,128,534		
Các khoản vay	274,768,483,529	93,496,440,103	-
	<b>353,773,612,063</b>	<b>93,496,440,103</b>	-

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	44,073,064,723		
Các khoản vay	199,951,888,610	-	-
	<b>244,024,953,333</b>	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

**30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***iv) Phí sử dụng vỏ chai*

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	987,930,746	1,707,534,496
	<u>987,930,746</u>	<u>1,707,534,496</u>

*v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	4,463,213,656	4,474,123,462
	<u>4,463,213,656</u>	<u>4,474,123,462</u>

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 1)</b>		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	48,481,610,210	43,835,031,240
	-	-
	<u>48,481,610,210</u>	<u>43,835,031,240</u>

**Phải trả người bán (Thuyết minh 4)**

Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	13,543,926,833	55,119,710,494
CÔNG TY CP RƯỢU BÌNH TÂY	74	74
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TĨNH	61,380,000	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	324,524,786	100,000
	<u>13,929,831,693</u>	<u>55,181,190,568</u>

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dưới 1 năm	939,524,584	939,524,584
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,098,335
Trên 5 năm	24,093,585,992	25,046,159,528
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>28,791,208,910</u>	<u>29,743,782,446</u>

